

Số: /2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Các trường hợp chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh

1. Công dân Việt Nam chưa được xuất cảnh, người nước ngoài bị tạm hoãn xuất cảnh nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, bao gồm:

a) Người đại diện theo pháp luật của các tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, bao gồm: Chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên), chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty (đối với công ty TNHH một thành viên, doanh nghiệp nhà nước), chủ tịch hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc (đối với công ty cổ phần), Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã), thành viên công ty hợp danh, chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc cá nhân được Điều lệ của pháp nhân hoặc quyết định thành lập pháp nhân quy định là người đại diện theo pháp luật của tổ chức chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

b) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

c) Cá nhân khác chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Tiền thuế bao gồm: các khoản thuế theo quy định của pháp luật về thuế; các khoản phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật đất đai do cơ quan thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế (gọi chung là tiền thuế).

Điều 2. Tiêu chí xác định

1. Tổ chức sản xuất kinh doanh còn nợ tiền thuế từ 1 tỷ đồng trở lên trong đó có khoản nợ trên 90 ngày.

2. Cá nhân còn nợ tiền thuế từ 50 triệu đồng trở lên trong đó có khoản nợ trên 90 ngày.

3. Không áp dụng quy định chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp các tổ chức sản xuất kinh doanh, cá nhân còn nợ tiền thuế nếu có đặt tiền, đặt tài sản hoặc có biện pháp bảo đảm khác tại các tổ chức tín dụng và được tổ chức tín dụng bảo lãnh để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thời hạn chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh

1. Công dân Việt Nam chưa được xuất cảnh cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài không quá 03 năm kể từ ngày ban hành văn bản tạm hoãn xuất cảnh và được gia hạn cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền quyết định các trường hợp chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh; gia hạn, giải toả các quyết định chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp định kỳ hàng tháng xác định các trường hợp chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, các trường hợp gia hạn, giải toả và thông báo bằng văn bản cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

2. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhập đầy đủ, chính xác dữ liệu thông tin về các trường hợp chưa được xuất cảnh và tạm hoãn xuất cảnh, các trường hợp gia hạn, giải toả ghi tại văn bản của cơ quan quản lý thuế và triển khai thực hiện chưa cho xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn và giải toả đối với các trường hợp này.

3. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công an xây dựng hệ thống trao đổi thông tin để chuyên, nhận các thông tin chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh bằng phương thức điện tử.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày... tháng.... năm 2015.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP;
- Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

